

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ HẢI LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Hải Long, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chỉ tiêu 2.1 tiêu chí số 2- Thủy lợi về thực hiện Nông thôn mới nâng cao xã Hải Long, huyện Như Thanh, năm 2020.

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020.

Căn cứ Hướng dẫn của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng NTM tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện, tự rà soát, đánh giá, tổ chức thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí và xây dựng hồ sơ đề nghị thẩm định, xét, công nhận, xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018-2020,

UBND xã Hải Long báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu 2.1 tiêu chí số 2 - Thủy lợi trong xây dựng nông thôn mới nâng cao với các nội dung sau:

1. Kết quả thẩm định chỉ tiêu 3.1, tiêu chí số 3 về thủy lợi của xã đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2016.

1.1. Kết quả thẩm định chỉ tiêu 3.1, tiêu chí số 3 về thủy lợi của xã đạt chuẩn Nông thôn mới 2016.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động $T_{tưới} = 100\%$
- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động $T_{tiêu} = 86,80\%$.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động $= 100\%$.
- Năm 2016 thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới hệ thống kênh mương xã đã kiên cố hoá 6.9 km, đạt 58.1%.

2.2. Các nội dung thực hiện về lĩnh vực thủy lợi từ năm đạt chuẩn NTM (năm 2016) đến năm đánh giá NTM nâng cao (năm 2020):

Từ năm 2017 đến nay từ các nguồn vốn của cấp trên, ngân sách của địa phương và đóng góp của nhân dân xã đã triển khai tu bổ, nâng cấp một số hạng mục công trình thủy lợi như:

- Xây dựng mới 01 trạm bơm Hải Xuân quy hoạch tưới cho 80 ha cây trồng, thực hiện tưới được 70 ha.

- Nạo vét lòng Hồ Ngọc Giếng, diện tích 1,7 ha, với tổng khối lượng đào đắp là 23 022 m³.

- Số km kênh mương của xã được kiên cố hóa 3.2km nâng tổng số km kênh mương xã đang sử dụng được kiên cố hóa là 10.1km/11.87km = 85%. Còn lại 1,77 km kênh đất.

- Tu sửa 2.7 km kênh mương kiên cố xuống cấp qua các năm sử dụng.

- Tổng kinh phí thực hiện là trên 16 tỷ đồng.

- Tỷ lệ tưới, tiêu chủ động hàng năm ổn định, tuy nhiên hiệu quả tưới được nâng lên sau khi tu sửa, nâng cấp các tuyến kênh mương. Thời gian tưới rút ngắn, lãnh phí về nước do dò rỉ, dẫn nước đi xa giảm xuống, giảm chi phí trong bơm dẫn.

- Diện tích lúa trên địa bàn xã được tưới 67 ha tưới tiên tiến tiết kiệm, cây rau màu các loại được tưới tiên tiến tiết kiệm là 4,5 ha, cây ăn lâu năm là 10,6 ha.

2. Đánh giá tỷ lệ diện tích đất sản xuất được tưới, tiêu chủ động hàng năm của xã thực hiện NTM nâng cao (tính từ năm đạt chuẩn NTM đến năm đánh giá NTM nâng cao).

2.1. Hiện trạng công tác phục vụ tưới tiêu trên địa bàn xã năm đánh giá NTM nâng cao:

2.1.1. Tổng diện tích tự nhiên của xã Hải Long là: 1 913,04 ha. Trong đó:

* Nhóm đất nông nghiệp: 1 530,16 ha:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 442,03 ha.

+ Đất sản xuất nông nghiệp của xã 358.89 ha, cụ thể: (Đất lúa 67ha; đất trồng cây hàng năm khác 291.89ha).

+ Đất trồng cây lâu năm 83.14ha.

- Đất lâm nghiệp 1 083,19

- Đất nuôi trồng thủy sản 4.94 ha.

* Nhóm đất phi nông nghiệp: 364.20 ha.

* Nhóm đất chưa sử dụng: 18,68 ha.

2.1.2. Về công tác tưới:

Trên địa bàn xã có 02 trạm bơm gồm: Trạm bơm Đồng Lớn do Công ty TNHH một thành viên Sông Chu - Chi nhánh Như Thanh (Cty Sông Chu) quản lý và hệ thống trạm bơm Hải Xuân (xây dựng năm 2018 đưa vào sử dụng từ đầu năm 2020) do UBND xã bàn giao cho Hợp tác xã dịch vụ nông lâm nghiệp Hải Long (HTX DV NLN Hải Long) quản lý; 01 hồ đập Ngọc Giếng.

*** Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã cần tưới là 540.29 ha, trong đó:**

- Vụ Đông Xuân diện tích cần tưới là 202.43ha (Cây lúa 67 ha, cây ngô thương phẩm 25.31 ha, cây ngô làm thức ăn cho bò, dê 65.23 ha, khoai lang 12.9 ha, cây lạc 3.21 ha, rau đậu các loại 16.48 ha và cây mía 12.3ha).

- Vụ Mùa diện tích cần tưới là 202.43ha (Cây lúa 67 ha, cây ngô thương phẩm 25.31 ha, cây ngô làm thức ăn cho bò, dê 65.23 ha, khoai lang 12.9 ha, cây lạc 3.21 ha, rau đậu các loại 16.48 ha và cây mía 12.3ha).

- Vụ Đông diện tích cần tưới là 135.43 ha (Cây ngô thương phẩm 25.31 ha, cây ngô làm thức ăn cho bò, dê 65.23 ha, khoai lang 12.9 ha, cây lạc 3.21 ha, rau đậu các loại 16.48 ha và cây mía 12.3ha).

*** Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã được tưới chủ động là 540.29 ha, trong đó:**

- Vụ Đông Xuân diện tích cần tưới là 202.43ha (Cây lúa 67 ha, cây ngô thương phẩm 25.31 ha, cây ngô làm thức ăn cho bò, dê 65.23 ha, khoai lang 12.9 ha, cây lạc 3.21 ha, rau đậu các loại 16.48 ha và cây mía 12.3ha).

- Vụ Mùa diện tích cần tưới là 202.43ha (Cây lúa 67 ha, cây ngô thương phẩm 25.31 ha, cây ngô làm thức ăn cho bò, dê 65.23 ha, khoai lang 12.9 ha, cây lạc 3.21 ha, rau đậu các loại 16.48 ha và cây mía 12.3ha).

- Vụ Đông diện tích cần tưới là 135.43 ha (Cây ngô thương phẩm 25.31 ha, cây ngô làm thức ăn cho bò, dê 65.23 ha, khoai lang 12.9 ha, cây lạc 3.21 ha, rau đậu các loại 16.48 ha và cây mía 12.3ha).

*** Các hình thức tưới:**

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Đơn vị quản lý, khai thác	Diện tích					Thôn
				Vụ Chiêm		Vụ Mùa		Vụ Đông	
				Lúa	Màu	Lúa	Màu		
- Tưới bằng công trình thủy lợi là 527 ha. Trong đó:									
1	Hồ Ngọc Giếng	Suối Cò Sán và nước mưa	HTX DV Nông lâm nghiệp	29.1		29.1			Vĩnh Lợi
2	Trạm bơm Đồng Lớn	Lấy nước từ Hồ Sông Mực	C.Ty TNHH MTV Sông Chu	31.85	65.43	31.85	65.43	65.43	Đồng Lớn, Đồng Xuân, Đồng Hải, Hải Tân, Hải Thanh
3	Trạm bơm Hải Xuân	Lấy nước từ suối Cầu Đất	HTX DV Nông lâm nghiệp		70		70	70	Hải Hòa, Hải Thanh, Hải Xuân, Hải Tân, Đồng Hải

- Tưới bằng nguồn nước khe, mớ tự chảy ổn định là 12.1 ha. Trong đó:										
4	Từ nguồn nước khe, mớ tự chảy	Khe, mớ	Ban thôn Tân Long và Hải Hòa	6.05		6.05				Tân Long, Hải Hòa
Tổng				67	135.43	67	135.43	135.43		540.29 ha

*** Diện tích đất sản xuất nông nghiệp không cần tưới là: 239.6 ha (cỏ voi 50.18 ha, cây sắn 106.28, cây lâu năm 83.14).**

2.1.3. Về công tác tiêu.

Diện tích cần tiêu là 805.5 ha, trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 442.03 ha, đất phi nông nghiệp là 364.2 ha.

Xã Hải Long là xã trung du miền núi có địa hình bán sơn địa, thấp ở phía Nam, cao dần về phía Bắc có hệ thống núi đất bao quanh, có hệ thống khe, suối đan xen ở hầu hết trên địa bàn vì vậy việc tiêu nước trong mùa mưa lũ rất thuận lợi, toàn bộ diện tích gieo trồng của xã và đất phi nông nghiệp được tiêu bằng hệ thống mương tiêu khu dân cư và khe suối tự chảy.

STT	Tên công trình	Đơn vị quản lý, khai thác	Diện tích		Thôn	Ghi chú
			Đất SXNN	Đất PNN		
1	Khe Đồng Dưới - Lộ Thiên	HTX DV Nông lâm nghiệp	98.4	88.1	Vĩnh Lợi, Hải Hòa	
2	Khe Cầu Đất	HTX DV Nông lâm nghiệp	90.3	94.1	Hải Hòa, Hải Thanh, Hải Xuân	
3	Khe Ròng	HTX DV Nông lâm nghiệp	112.8	98.2	Hải Hòa, Đồng Hải	
4	Khe Khoai	HTX DV Nông lâm nghiệp	43.73	18.5	Hải Xuân, Hải Tân	
5	Khe Đập Tràn	HTX DV Nông lâm nghiệp	70.8	41.5	Đồng Lớn, Đồng Xuân, Hải Tân, Đồng Hải	
6	Khe Sỏi Vàng	HTX DV Nông lâm nghiệp	26	23.8	Đồng Hải	
Tổng			442.03	364.2		

2.1.4. Về nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã là 4.94 ha.
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã được cấp, thoát nước chủ động là 4.94 ha, cụ thể:

+ Cấp nước: Hệ thống cấp nước là nguồn nước tự nhiên từ lượng nước mưa hàng năm, qua trạm bơm.

+ Thoát nước bằng tự chảy tràn tự nhiên, qua hệ thống khe, suối khi mưa lũ xảy ra.

Hàng năm việc cấp, thoát nước cho diện tích nuôi trồng thủy sản đều đảm bảo cho nhân dân nuôi trồng thủy sản, không có diện tích nuôi trồng bị hạn hán cũng như việc tiêu thoát nước mùa mưa lũ cơ bản đáp ứng được nhu cầu của việc nuôi trồng thủy sản ở địa phương.

Cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Đơn vị quản lý, khai thác	Diện tích	Thôn	Ghi chú
A	Cấp nước					
1	Ao, hồ nhỏ do các hộ dân tự chủ động nguồn nước			4.94		
Tổng				4.94		
B	Thoát nước					
1	Thoát nước tự tràn và hệ thống khe suối trên địa bàn		HTX DV nông lâm nghiệp	4.94		
Tổng				4.94		

2.2. Nội dung đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu 2.1 tiêu chí số 2 - Thủy lợi trong thực hiện NTM nâng cao:

2.2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động hàng năm, xác định theo công thức sau:

Năm 2016

$$T_{\text{tưới}} = \frac{330.29}{330.29} \times 100 (\%) = 100\%$$

Trong đó:

- $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động 100%.
- S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới 330.29 ha.
- S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch 330.29 ha.

Năm 2017

$$T_{\text{tưới}} = \frac{330.29}{330.29} \times 100 (\%) = 100\%$$

Trong đó:

- $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động 100%.
- S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới 330.29 ha.
- S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch 330.29 ha.

Năm 2018

$$T_{\text{tưới}} = \frac{330.29}{330.29} \times 100 (\%) = 100\%$$

Trong đó:

- $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động 100%.
- S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới 330.29 ha.
- S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch 330.29 ha.

Năm 2019

$$T_{\text{tưới}} = \frac{330.29}{330.29} \times 100 (\%) = 100\%$$

Trong đó:

- $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động 100%.
- S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới 330.29 ha.
- S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch 330.29 ha.

Năm 2020

$$T_{\text{tưới}} = \frac{540.29}{540.29} \times 100 (\%) = 100\%$$

Trong đó:

- $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động 100%.
- S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới 540.29 ha.
- S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch 540.29 ha.

(Thực hiện đánh giá theo Biểu số 1 gửi kèm)

2.2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động hàng năm, xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu 2016}} = \frac{805.5}{805.5} \times 100(\%) = 94,80\%$$

$$T_{\text{tiêu 2017}} = \frac{805.5}{805.5} \times 100(\%) = 94,80\%$$

$$T_{\text{tiêu 2018}} = \frac{805.5}{805.5} \times 100(\%) = 95,17 \%$$

$$T_{\text{tiêu 2019}} = \frac{805.5}{805.5} \times 100(\%) = 95,17 \%$$

$$T_{\text{tiêu 2020}} = \frac{805.5}{805.5} \times 100(\%) = 95,17 \%$$

- Chỉ số năm đánh giá tính từ năm đạt chuẩn NTM (2016) đến năm đánh giá NTM nâng cao năm 2020.

Trong đó:

- $T_{\text{tiêu}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động 100%.

- F_1 : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu 805.5 ha

- F : Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã 805.5 ha

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 2.1 khi $T_{k1} \geq T_{k2} \geq \dots \geq T_k$ năm đạt chuẩn NTM NC.
(thực hiện đánh giá theo Biểu số 2 gửi kèm)

2.2.3. Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động (chỉ đánh giá đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối), xác định theo công thức:

$$T_{k 2016} = \frac{4.94}{4.94} \times 100(\%) = 100\%$$

$$T_{k 2017} = \frac{4.94}{4.94} \times 100(\%) = 100\%$$

$$T_{k 2018} = \frac{4.94}{4.94} \times 100(\%) = 100\%$$

$$T_{k 2019} = \frac{4.94}{4.94} \times 100(\%) = 100\%$$

$$T_{k 2020} = \frac{4.94}{4.94} \times 100(\%) = 100\%$$

Trong đó:

- T_k : Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động 100%.

- K_1 : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo 4.94 ha.

- K : Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch 4.94ha.

- Chỉ số năm đánh giá tính từ năm đạt chuẩn NTM năm 2016 đến năm đánh giá NTM nâng cao năm 2020.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 2.1 khi $T_{k1} \geq T_{k2} \geq \dots \geq T_k$ năm đạt chuẩn NTM NC.
(thực hiện đánh giá theo Biểu số 3 gửi kèm)

3. Kết quả đánh giá:

- **Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động:**

$T_{\text{tưới}} = (540.29/540.29\text{ha}) \times 100\% = 100\%$, trong đó:

+ Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới là 540.29ha;

+ Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch sản xuất là 540.29ha (Vụ Chiêm xuân 202.43ha; Vụ Mùa 202.43ha; vụ Đông 135.43ha).

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động:

$T_{\text{tiêu}} = (805.5/805.5\text{ha}) \times 100\% = 100\% > 80\%$, trong đó:

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu là 442.03ha;

+ Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp là 364.2ha.

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp thoát nước chủ động:

$T_{\text{tiêu}} = (4.94/4.94\text{ha}) \times 100\% = 100\% > 80\%$, trong đó:

+ Diện tích đất đất nuôi trồng thủy sản được cấp thoát nước là 4.94ha;

+ Diện tích đất đất nuôi trồng thủy sản cần cấp thoát nước là 4.94ha.

Xã đạt chỉ tiêu 2.1 vì các tỷ số $T_{\text{tươi}}$, $T_{\text{tiêu}}$, T_k (nếu có) hàng năm (tính từ năm đạt chuẩn NTM đến năm đánh giá NTM nâng cao) đều không nhỏ hơn tỷ số diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động của năm trước năm liên kề và năm đạt chuẩn NTM.

Tổng hợp kết quả đánh giá chỉ tiêu 2.1 tiêu chí số 2- Thủy lợi trong xây dựng NTM nâng cao (gửi kèm theo Biểu 4)

Trên đây là nội dung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu số 2.1 Tiêu chí số 2- Thủy lợi của xã Hải Long, báo cáo UBND huyện Như Thanh, các sở, ngành có liên quan, Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa thẩm tra, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng điều phối NTM tỉnh (báo cáo);
- Chi cục thủy lợi (báo cáo);
- BCĐXDNTM huyện (báo cáo);
- UBND huyện (báo cáo);
- Phòng NN&PTNT huyện (tổng hợp);
- Lưu VT, BCĐXDNTM xã.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vi Trung Thân

Biểu 1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động hàng năm trên địa bàn xã

TT	Tên công trình, hệ thống công trình	Diện tích kế hoạch đất sxnn cần tưới (ha)	Diện tích thực tế Đất sxnn được tưới (ha)	Tỷ lệ diện tích Đất sxnn được tưới (%)	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6
	Năm thứ 1 (2016)	330.29	330.29	100	
	<i>Diện tích đất sxnn được tưới</i>	<i>330.29</i>	<i>330.29</i>	<i>100</i>	
I	Vùng tưới bằng công trình thủy lợi	318.19	318.19	100	
1	Công trình 1: Trạm bơm Đồng Lớn	259.99	259.99	100	
2	Công trình: Hồ đập Ngọc Giếng	58.20	58.20	100	
II	Vùng tưới bằng các biện pháp khác	12.10	12.10	100	
1	Tưới bằng nguồn nước khe, mố tự chảy	12.10	12.10	100	
	Năm thứ 2 (2017)	330.29	330.29	100	
	<i>Diện tích đất sxnn được tưới</i>	<i>330.29</i>	<i>330.29</i>	<i>100</i>	
I	Vùng tưới bằng công trình thủy lợi	318.19	318.19	100	
1	Công trình 1: Trạm bơm Đồng Lớn	259.99	259.99	100	
2	Công trình: Hồ đập Ngọc Giếng	58.20	58.20	100	
II	Vùng tưới bằng các biện pháp khác	12.10	12.10	100	
1	Tưới bằng nguồn nước khe, mố tự chảy	12.10	12.10	100	
	Năm thứ 3 (2018)	330.29	330.29	100	
	<i>Diện tích đất sxnn được tưới</i>	<i>330.29</i>	<i>330.29</i>	<i>100</i>	
I	Vùng tưới bằng công trình thủy lợi	318.19	318.19	100	
1	Công trình 1: Trạm bơm Đồng Lớn	259.99	259.99	100	
2	Công trình: Hồ đập Ngọc Giếng	58.20	58.20	100	
II	Vùng tưới bằng các biện pháp khác	12.10	12.10	100	
1	Tưới bằng nguồn nước khe, mố tự chảy	12.10	12.10	100	
	Năm thứ 4 (2019)	330.29	330.29	100	
	<i>Diện tích đất sxnn được tưới</i>	<i>330.29</i>	<i>330.29</i>	<i>100</i>	
I	Vùng tưới bằng công trình thủy lợi	318.19	318.19	100	
1	Công trình 1: Trạm bơm Đồng Lớn	259.99	259.99	100	
2	Công trình: Hồ đập Ngọc Giếng	58.20	58.20	100	
II	Vùng tưới bằng các biện pháp khác	12.10	12.10	100	
1	Tưới bằng nguồn nước khe, mố tự chảy	12.10	12.10	100	

	Năm thứ 5 (2020)	540.29	540.29	100	
	<i>Diện tích đất sxnn được tưới</i>	<i>540.29</i>	<i>540.29</i>	<i>100</i>	
<i>I</i>	<i>Vùng tưới bằng công trình thủy lợi</i>	<i>528.19</i>	<i>528.19</i>	<i>100</i>	
1	Trạm bơm Đồng Lớn	259.99	259.99	100	
2	Hồ đập Ngọc Giếng	58.20	58.20	100	
3	Trạm bơm Hải Xuân	210.00	210.00	100	
<i>II</i>	<i>Vùng tưới bằng các biện pháp khác</i>	<i>12.10</i>	<i>12.10</i>	<i>100</i>	
1	Tưới bằng nguồn nước khe, mố tự chảy	12.10	12.10	100	

Biểu 2: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động hàng năm trên địa bàn xã

TT	Tên công trình, hệ thống công trình	Diện tích kế hoạch Đất sxnn và đất phi nn cần tiêu (ha)	Diện tích thực tế Đất sxnn và đất phi nn được tiêu (ha)	Tỷ lệ diện tích Đất sxnn và đất phi nn được tiêu (%)	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6
	Từ năm 2016-2018	805.5	805.5	100	
	Diện tích Đất sxnn và đất phi nn được tiêu	805.5	805.5	100	
I	Vùng tiêu bằng công trình thủy lợi	0	0		
II	Vùng tiêu trực tiếp ra sông suối không qua công trình thủy lợi	805.5	805.5	100	
1	Tiêu ra khe Đồng Dưới - Lộ Thiên	186.5	186.5	100	
2	Tiêu ra khe Cầu Đất	184.4	184.4	100	
3	Tiêu ra Khe Rông	211	211	100	
4	Tiêu ra khe Khoai	61.5	61.5	100	
5	Tiêu ra Đập Tràn	112.3	112.3	100	
6	Tiêu ra khe Sài Vàng	49.8	49.8	100	
	Từ năm 2019-2020	805.5	805.5	100	
	Diện tích Đất sxnn và đất phi nn được tiêu	805.5	805.5	100	
I	Vùng tiêu bằng công trình thủy lợi	0	0		
II	Vùng tiêu trực tiếp ra sông suối không qua công trình thủy lợi	805.5	805.5	100	
1	Tiêu ra khe Đồng Dưới - Lộ Thiên	186.5	186.5	100	
2	Tiêu ra khe Cầu Đất	184.4	184.4	100	
3	Tiêu ra Khe Rông	211	211	100	
4	Tiêu ra khe Khoai	61.5	61.5	100	
5	Tiêu ra Đập Tràn	112.3	112.3	100	
6	Tiêu ra khe Sài Vàng	49.8	49.8	100	

Biểu 3: Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối được cấp, thoát nước chủ động hàng năm trên địa bàn xã

TT	Tên công trình, hệ thống công trình	Diện tích kế hoạch Đất NTTS và đất muối cần cấp, thoát nước (ha)	Diện tích thực tế Đất NTTS và đất muối được cấp, thoát nước (ha)	Tỷ lệ diện tích Đất NTTS và đất muối được cấp, thoát nước (%)	Ghi chú
-1	-2	-3	-4	-5	-6
	Năm 2016 - 2020	4.94	4.94	100	
	Diện tích Đất NTTS và đất muối được cấp, thoát nước	4.94	4.94	100	
I	Vùng cấp, thoát nước bằng công trình thủy lợi	0	0		
II	Vùng tiêu trực tiếp ra sông suối không qua công trình thủy lợi	4.94	4.94	100	
1	Tiêu ra khe Tá Huổi - Vĩnh Lợi	0.52	0.52	100	
2	Tiêu ra khe Lộ Thiên - Vĩnh Lợi	0.82	0.82	100	
3	Tiêu ra khe Cầu Đất	0.6	0.6	100	
4	Tiêu ra Khe Rông	0.8	0.8	100	
5	Tiêu ra khe Khoai	0.7	0.7	100	
6	Tiêu ra Đập Tràn	1.1	1.1	100	
7	Tiêu ra khe Sỏi Vàng	0.4	0.4	100	

Biểu 4: Tổng hợp kết quả đánh giá đạt chỉ tiêu 2.1 tiêu chí số 2 - Thủy lợi trong xây dựng NTM nâng cao.

TT	Tên tiêu chí	Số liệu báo cáo	Kết quả đánh giá	Tiêu chí yêu cầu	Đánh giá “Đạt” hoặc “Chưa đạt”
	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động				
-	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động	540.29/540.29ha = 100%	540.29/540.29ha = 100%	≥80%	Đạt
-	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động	805.5/805.5 ha = 100%	805.5/805.5 ha = 100%	≥80%	Đạt
-	Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất làm muối (nếu có) được cấp, thoát nước chủ động	4.94/4.94ha = 100%	4.94/4.94ha = 100%	≥80%	Đạt